

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý II**

**TỔNG  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ĐIỆN TỬ  
VÀ TIN  
HỌC VIỆT  
NAM**

Digitally signed by TỔNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN  
TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM  
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ  
HÀ NỘI, CN=TỔNG CÔNG  
TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ  
TIN HỌC VIỆT NAM,  
OID.0.9.2342.19200300.100.  
1.1=MST:0100103351  
Reason: I am the author of  
this document  
Location:  
Date: 2026.08.06  
16:37:22  
+07'00'  
Foxit PDF Reader Version:  
2024.2.2

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| Mã số      | TÀI SẢN                                         | Thuyết minh | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|------------|-------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            |                                                 |             | VND                    | VND                    |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>637.724.945.642</b> | <b>621.437.074.309</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>4</b>    | <b>42.565.193.360</b>  | <b>98.556.284.276</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                         |             | 29.374.193.360         | 71.365.284.276         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                   |             | 13.191.000.000         | 27.191.000.000         |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>5</b>    | <b>382.667.301.286</b> | <b>190.867.301.286</b> |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                       |             | 287.396.250            | 287.396.250            |
| 122        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) |             | (85.094.964)           | (85.094.964)           |
| 123        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn     |             | 382.465.000.000        | 190.665.000.000        |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         |             | <b>137.104.590.664</b> | <b>274.942.735.081</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 6           | 157.385.929.111        | 315.726.001.641        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 7           | 40.477.130.941         | 27.140.524.827         |
| 135        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 8           | 45.900.350.132         | 40.895.163.187         |
| 136        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       |             | (106.808.533.971)      | (108.968.669.025)      |
| 137        | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 9           | 149.714.451            | 149.714.451            |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>11</b>   | <b>63.980.457.827</b>  | <b>49.576.543.005</b>  |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                 |             | 94.690.529.079         | 81.127.710.223         |
| 142        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           |             | (30.710.071.252)       | (31.551.167.218)       |
| <b>160</b> | <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>11.407.402.505</b>  | <b>7.494.210.661</b>   |
| 161        | 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                 | 17          | 5.586.240.034          | 6.413.159.858          |
| 162        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      |             | 4.277.338.627          | 145.258.207            |
| 163        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 22          | 1.543.823.844          | 935.792.596            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>186.637.126.158</b> | <b>191.435.648.434</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            |             | <b>18.254.947.540</b>  | <b>18.351.192.740</b>  |
| 212        | 1. Trả trước cho người bán dài hạn              | 7           | 18.215.447.540         | 18.215.447.540         |
| 215        | 2. Phải thu dài hạn khác                        | 8           | 39.500.000             | 135.745.200            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                      |             | <b>100.606.488.937</b> | <b>104.061.277.260</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 13          | 66.843.434.330         | 69.974.380.627         |
| 222        | - Nguyên giá                                    |             | 238.311.948.595        | 238.274.532.875        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    |             | (171.468.514.265)      | (168.300.152.248)      |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                      | 15          | 33.763.054.607         | 34.086.896.633         |
| 228        | - Nguyên giá                                    |             | 46.104.084.706         | 46.104.084.706         |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    |             | (12.341.030.099)       | (12.017.188.073)       |
| <b>240</b> | <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                  | <b>16</b>   | <b>8.484.516.627</b>   | <b>8.799.944.019</b>   |
| 241        | - Nguyên giá                                    |             | 41.120.042.125         | 41.120.042.125         |
| 242        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    |             | (32.635.525.498)       | (32.320.098.106)       |
| <b>250</b> | <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>12</b>   | <b>9.952.321.851</b>   | <b>9.952.321.851</b>   |
| 252        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              |             | 9.952.321.851          | 9.952.321.851          |
| <b>260</b> | <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>5</b>    | <b>42.185.431.265</b>  | <b>42.481.683.297</b>  |
| 262        | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      |             | 42.185.431.265         | 42.481.683.297         |
| <b>270</b> | <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>7.153.419.938</b>   | <b>7.789.229.267</b>   |
| 271        | 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                  | 17          | 5.384.746.293          | 6.020.555.622          |
| 272        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | .a          | 1.768.673.645          | 1.768.673.645          |
| <b>280</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        |             | <b>824.362.071.800</b> | <b>812.872.722.743</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|------------|-------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            |                                                 |             | VND                    | VND                    |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>224.137.156.867</b> | <b>205.447.116.933</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>134.210.971.288</b> | <b>125.346.967.081</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 19          | 41.354.101.363         | 74.395.617.345         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 20          | 42.635.724.638         | 13.139.695.488         |
| 313        | 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 21          | 10.975.856.300         | 3.390.382.100          |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 22          | 4.054.936.808          | 3.723.600.286          |
| 315        | 5. Phải trả người lao động                      |             | 8.458.088.835          | 9.096.896.254          |
| 316        | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 23          | 4.641.227.979          | 4.734.893.448          |
| 319        | 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn               | 24          | -                      | 347.900.000            |
| 320        | 8. Phải trả ngắn hạn khác                       | 25          | 18.132.708.769         | 6.549.941.564          |
| 321        | 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 26          | 1.894.916.000          | 8.665.000.000          |
| 322        | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 29          | 368.880.014            | 368.880.014            |
| 323        | 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    |             | 1.694.530.582          | 934.160.582            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>89.926.185.579</b>  | <b>80.100.149.852</b>  |
| 334        | 1. Chi phí phải trả dài hạn                     |             | 15.998.907.035         | 15.720.017.195         |
| 338        | 2. Phải trả dài hạn khác                        | 25          | 37.196.084.147         | 37.113.324.147         |
| 342        | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | .b          | 36.731.194.397         | 27.266.808.510         |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        |             | <b>600.224.914.933</b> | <b>607.425.605.810</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       |             | 438.000.000.000        | 438.000.000.000        |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết          |             | 438.000.000.000        | 438.000.000.000        |
| 415        | 2. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)          |             | (13.064.948.729)       | (13.064.948.729)       |
| 416        | 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              |             | (19.974.146.692)       | (19.974.146.692)       |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                        |             | 51.571.280.335         | 51.723.240.053         |
| 419        | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                |             | 26.619.705             | 26.619.705             |
| 420        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | 17.069.577.567         | 14.384.448.066         |
| 420a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước   |             | 13.012.867.636         | (46.483.649.576)       |
| 420b       | LNST chưa phân phối kỳ này                      |             | 4.056.709.931          | 60.868.097.642         |
| 429        | Lợi ích cổ đông không kiểm soát                 |             | 126.596.532.747        | 136.330.393.407        |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>824.362.071.800</b> | <b>812.872.722.743</b> |

Người lập biểu



Lê Hữu Nghị

Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Hoàng Hà

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

| TK   | Mã số | CHỈ TIÊU                                                  | Thuyết minh | Quý II         |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|------|-------|-----------------------------------------------------------|-------------|----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
|      |       |                                                           |             | Năm 2026       | Năm 2025        | Năm 2026                          | Năm 2025        |
|      |       |                                                           |             | VND            | VND             | VND                               | VND             |
| 511  | 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 34          | 75.515.732.620 | 107.282.852.422 | 134.120.914.849                   | 161.518.368.760 |
|      | 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 35          | -              | 23.454.546      | 85.960.789                        | 110.350.047     |
| 632  | 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 36          | 75.515.732.620 | 107.259.397.876 | 134.034.954.060                   | 161.408.018.713 |
|      | 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                       | 36          | 43.042.253.647 | 76.118.074.849  | 75.430.416.952                    | 102.963.712.851 |
| 512  | 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          |             | 32.473.478.973 | 31.141.323.027  | 58.604.537.108                    | 58.444.305.862  |
| 515  | 21    | 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư |             | -              | -               | -                                 | -               |
| 635  | 22    | 7. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 38          | 4.833.332.777  | 2.675.075.003   | 7.291.832.076                     | 4.497.975.702   |
|      | 23    | 8. Chi phí tài chính                                      | 39          | 38.871.420     | 151.525.828     | 85.121.110                        | 156.989.040     |
| 641  | 24    | Trong đó: Chi phí đi vay                                  |             | 24.643.856     | 27.012.248      | 58.068.513                        | 27.012.248      |
| 642  | 25    | 9. Chi phí bán hàng                                       | 40          | 9.990.400.058  | 11.384.196.543  | 19.329.521.385                    | 20.898.430.613  |
| 24   | 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 41          | 15.054.992.051 | 19.954.976.908  | 32.975.253.717                    | 39.006.392.736  |
|      | 27    | 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên danh, liên kết    |             | 685.012.035    | 177.560.237     | 685.012.035                       | 177.560.237     |
| 711  | 30    | 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               |             | 12.907.560.256 | 2.503.258.988   | 14.191.485.007                    | 3.058.029.412   |
| 811  | 31    | 13. Thu nhập khác                                         | 42          | 843.407.383    | 1.114.289.192   | 8.303.536.407                     | 4.485.548.354   |
|      | 32    | 14. Chi phí khác                                          | 43          | 237.650.710    | 196.111.686     | 254.617.846                       | 2.478.894.302   |
|      | 40    | 15. Lợi nhuận khác                                        |             | 605.756.673    | 918.177.506     | 8.048.918.561                     | 2.006.654.052   |
| 8211 | 50    | 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     |             | 13.513.316.929 | 3.421.436.494   | 22.240.403.568                    | 5.064.683.464   |
| 8212 | 51    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 44          | 1.877.778.827  | 1.398.404.975   | 3.042.341.086                     | 2.459.561.738   |
| 421  | 52    | 18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           | .c          | 10.007.874.068 | 1.848.605.366   | 10.007.874.068                    | 1.848.605.366   |
|      | 60    | 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp              |             | 1.627.664.034  | 174.426.153     | 9.190.188.414                     | 756.516.360     |



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT ( TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

|    |                                                    |                 |                 |               |                 |
|----|----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|
| 61 | 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | (2.196.929.246) | (2.267.641.230) | 4.056.709.931 | (3.037.020.960) |
| 62 | 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 3.824.593.280   | 2.442.067.383   | 5.133.478.483 | 3.793.537.320   |
| 70 | 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 46              |                 | 9,26          |                 |
| 71 | 23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | (5,02)          | (5,18)          |               | (6,93)          |

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Lê Hữu Nghị

Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn

Phó Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                    | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2026<br>đến ngày 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/06/2025 |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|       |                                                                                             |             | VND                                       | VND                                       |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                           |             |                                           |                                           |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                     |             | 22.240.403.568                            | 5.064.683.464                             |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                 |             |                                           |                                           |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                           |             | 3.874.831.435                             | 4.344.548.906                             |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                        |             | (96.041.484.403)                          | 358.554.420                               |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  |             | (516.918)                                 | (53.795.538)                              |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                    |             | (9.146.820.355)                           | (4.968.945.337)                           |
| 06    | - Chi phí đi vay                                                                            |             | 51.308.822                                | 27.012.248                                |
| 07    | - Các khoản điều chỉnh khác                                                                 |             | 10.134.368                                | -                                         |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            |             | (79.012.143.483)                          | 4.772.058.163                             |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                             |             | 148.142.305.550                           | (8.371.587.054)                           |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                   |             | (4.880.041.078)                           | 2.719.296.333                             |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải |             | (4.779.277.446)                           | 10.186.970.368                            |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                            |             | 1.430.692.548                             | (889.624.417)                             |
| 14    | - Chi phí đi vay đã trả                                                                     |             | (32.108.822)                              | (27.012.248)                              |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         |             | (3.573.548.220)                           | (2.227.271.901)                           |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     |             | 74.384.272.008                            | -                                         |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                    |             | (651.979.871)                             | (940.375.111)                             |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                               |             | 131.028.171.186                           | 5.222.454.133                             |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                              |             |                                           |                                           |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                |             | (39.384.280)                              | (181.363.636)                             |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác             |             | -                                         | 366.181.818                               |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     |             | (248.600.000.000)                         | (72.600.000.000)                          |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             |             | 62.800.000.000                            | 72.500.000.000                            |
| 27    | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      |             | 8.796.828.804                             | 7.730.538.042                             |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                   |             | (177.042.555.476)                         | 7.815.356.224                             |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                          |             |                                           |                                           |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                       |             | 5.467.354.993                             | 7.250.000.000                             |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                      |             | (12.467.354.993)                          | (10.104.779.000)                          |
| 36    | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                  |             | (2.977.223.544)                           | (2.569.041.200)                           |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                |             | (9.977.223.544)                           | (5.423.820.200)                           |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                              |             | (55.991.607.834)                          | 7.613.990.157                             |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT ( TIẾP THEO)***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

|    |                                                         |   |                |                 |
|----|---------------------------------------------------------|---|----------------|-----------------|
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |   | 98.556.284.276 | 101.678.180.741 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |   | 516.918        | 8.666.149       |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kì                        | 4 | 42.565.193.360 | 109.300.837.047 |

**Người lập biểu****Lê Hữu Nghị****Kế toán trưởng****Vũ Văn Tuấn**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

**Phó Tổng Giám đốc****Đỗ Hoàng Hà**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1116/QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/11/1995.

Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/9/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 02/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103351 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và gần nhất lần thứ 08 ngày 18/12/2025.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 18/12/2025 là: 438.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi tám tỷ đồng).

Trụ sở chính: Số 15 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch: Tầng 11, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VEC.

Số lao động của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 30/07/2026 là 350 người (Tại ngày 31/12/2025 là 350 người).

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất thiết bị, sản phẩm, linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Văn phòng Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Lắp đặt thiết bị trong lĩnh vực điện tử và cho thuê văn phòng.

**1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/03/2026, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

| <b>Công ty</b>                             | <b>Địa chỉ</b>                                                               | <b>Hoạt động chính</b>                             | <b>Tỷ lệ<br/>góp vốn</b> | <b>Tỷ lệ<br/>biểu quyết</b> |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| <b>Công ty Con</b>                         |                                                                              |                                                    |                          |                             |
| Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức        | 15C Nguyễn Văn Trỗi, phường Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh                       | Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm điện, điện tử | 97,01%                   | 97,01%                      |
| Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa           | Số 204 đường Nơ Trang Long, phường Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh               | Sản xuất, mua bán sản phẩm điện, điện tử           | 51%                      | 51%                         |
| Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình       | 248A Nơ Trang Long, phường Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh                       | Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện tử                 | 55,54%                   | 55,54%                      |
| Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa           | 52 - 54 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh                          | Sản xuất sản phẩm điện tử                          | 51%                      | 51%                         |
| Công ty Cổ phần Công trình Viettronics     | Tầng 5 tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì, Phường Từ Liêm, TP. Hà Nội              | Giám sát, thi công xây dựng công trình điện        | 65%                      | 65%                         |
| Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp    | Tầng 11, Tòa nhà Mípec, số 229 Tây Sơn, Phường Kim Liên, TP Hà Nội           | Sản xuất sản phẩm điện tử                          | 98,22%                   | 98,22%                      |
| <b>Công ty liên doanh liên kết</b>         |                                                                              |                                                    |                          |                             |
| Công ty Cổ phần Viettronimex               | 74 - 76 Nguyễn Huệ, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh                          | Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử                | 42,16%                   | 42,16%                      |
| Công ty Cổ phần Cơ khí điện tử Phú Thọ Hòa | 1026B Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh                | Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử                 | 33,77%                   | 33,77%                      |
| Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam          | 26 Lý Tự Trọng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh                         | Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử                | 28,52%                   | 28,52%                      |
| Công ty Điện tử Y tế Kỹ thuật cao Amec (*) | 48BT3 Khu biệt thự bán đảo Linh Đàm, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội                | Sản xuất, thương mại và dịch vụ                    | 49%                      | 49%                         |
| Công ty TNHH DM Vina                       | Lô CN07, Khu công nghiệp Bình Xuyên II, P. Bá Hiến, H. Bình Xuyên, Vĩnh Phúc | Sản xuất sản phẩm từ plastic                       | 41,74%                   | 41,74%                      |

(\*) Công ty Điện tử Y tế Kỹ thuật cao Amec đã ngừng hoạt động và đóng mã số thuế theo Quyết định của Hội đồng Quản trị năm 2013.

**Các chi nhánh phụ thuộc:**

| <b>Đơn vị phụ thuộc</b>               | <b>Địa chỉ</b>                              | <b>Hoạt động chính</b>                                                                                                                    |
|---------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics | Số 118 Cát Bi, phường Cát Bi, TP. Hải Phòng | Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ có trình độ cao đẳng và thấp hơn trong lĩnh vực điện tử, tin học và các lĩnh vực khác được Nhà nước cho phép. |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Điều hành Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu hợp nhất biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính của các Công ty con của Tổng Công ty đã được soát xét là Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức; Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa; Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình; Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa; Công ty Cổ phần Công trình Viettronics và Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp)*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                               | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc      | 08 - 50       |
| Máy móc, thiết bị             | 03 - 20       |
| Phương tiện vận tải           | 03 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý     | 02 - 05       |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 08       |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm và bắt kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý, nhượng bán đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất*

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

*Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư***Bất động sản đầu tư cho thuê*

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc trên đất và được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Theo đó quyền sử dụng đất không tính khấu hao và thời gian hữu dụng ước tính của nhà cửa, vật kiến trúc là 25 năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước*****Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 năm đến 03 năm.

***Chi phí trả trước dài hạn khác***

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc kế toán Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng được ghi nhận do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, lắp đặt; doanh thu cho thuê và doanh thu cung cấp dịch vụ.

**Đối với doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)*****Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:*** Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của giá thành sản xuất của sản phẩm và giá vốn dịch vụ trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động chính của Công ty là lắp đặt thiết bị điện tử, dịch vụ và Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 1.201.242.697         | 792.739.527           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 28.172.950.663        | 70.572.544.749        |
| Tiền đang chuyển                | -                     | -                     |
| Các khoản tương đương tiền      | 13.191.000.000        | 27.191.000.000        |
|                                 | <b>42.565.193.360</b> | <b>98.556.284.276</b> |

(\*): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,4% đến 4,75%/năm.

**5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                    | 30/06/2026             |                        | 01/01/2026             |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 382.465.000.000        | 187.065.000.000        | 190.665.000.000        | 190.665.000.000        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn               | 187.065.000.000        | 187.065.000.000        | 190.665.000.000        | 190.665.000.000        |
| + NH Đầu tư và PT VN               |                        |                        |                        |                        |
|                                    | 103.200.000.000        | 103.200.000.000        |                        |                        |
| + NH Ngoại thương Việt Nam         | 33.100.000.000         | 33.100.000.000         |                        |                        |
| + Ngân hàng TMCP An Bình           | 26.165.000.000         | 26.165.000.000         |                        |                        |
| + Ngân hàng TMCP XNK VN            | 24.600.000.000         | 24.600.000.000         |                        |                        |
| - Các khoản đầu tư khác            | 195.400.000.000        | 195.400.000.000        | -                      | -                      |
| + Công ty CP DV TM Thế hệ Mới      | 184.000.000.000        | 184.000.000.000        | -                      | -                      |
| + Công ty CP Viettronics Vĩnh Phúc | 9.000.000.000          | 9.000.000.000          | -                      | -                      |
| + Nguyễn Anh Dũng                  | 1.500.000.000          | 1.500.000.000          | -                      | -                      |
| + Công ty CP Viettronics Thủ Đức 1 | 900.000.000            | 900.000.000            | -                      | -                      |
| Đầu tư dài hạn                     | -                      | -                      | -                      | -                      |
| - Tiền gửi có kỳ hạn               | -                      | -                      | -                      | -                      |
| - Trái phiếu                       | -                      | -                      | -                      | -                      |
| - Các khoản đầu tư khác            | -                      | -                      | -                      | -                      |
|                                    | <b>382.465.000.000</b> | <b>382.465.000.000</b> | <b>190.665.000.000</b> | <b>190.665.000.000</b> |

(\*): Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng - 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8% - 8,00%/năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                | 30/06/2026            |                |                                                | 01/01/2026            |                |                                                |
|------------------------------------------------|-----------------------|----------------|------------------------------------------------|-----------------------|----------------|------------------------------------------------|
|                                                | Giá gốc               | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá gốc               | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
|                                                | VND                   | VND            | VND                                            | VND                   | VND            | VND                                            |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b> | <b>78.273.151.211</b> | -              | <b>42.185.431.265</b>                          | <b>78.273.151.211</b> | -              | <b>42.481.683.297</b>                          |
| - Công ty CP Viettronimex                      | 13.987.729.333        | -              | 14.382.663.520                                 | 13.987.729.333        | -              | 14.819.828.795                                 |
| - Công ty CP Cơ Khí Điện tử Phú Thọ Hòa        | 2.278.518.130         | -              | 3.170.930.380                                  | 2.278.518.130         | -              | 3.155.628.589                                  |
| - Công ty CP Máy tính Việt Nam                 | 895.348.195           | -              | 941.221.901                                    | 895.348.195           | -              | 941.221.901                                    |
| - Công ty TNHH DM Vina                         | 38.846.960.416        | -              | 5.896.897.268                                  | 38.846.960.416        | -              | 5.893.629.632                                  |
| - Công ty CP Viettronics Vĩnh Phúc             | 17.500.000.000        | -              | 17.793.718.195                                 | 17.500.000.000        | -              | 17.671.374.380                                 |
| - Công ty Điện tử Y tế Kỹ thuật cao            | 1.276.595.137         | -              | -                                              | 1.276.595.137         | -              | -                                              |
| - Công ty TM Dịch vụ Bình Minh                 | 510.000.000           | -              | -                                              | 510.000.000           | -              | -                                              |
| - Công ty CP Viettronics Thủ Đức 1             | 1.800.000.000         | -              | -                                              | 1.800.000.000         | -              | -                                              |
| - Công ty Belco Hà Nội                         | 1.178.000.000         | -              | -                                              | 1.178.000.000         | -              | -                                              |
|                                                | <b>78.273.151.211</b> | -              | <b>42.185.431.265</b>                          | <b>78.273.151.211</b> | -              | <b>42.481.683.297</b>                          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                            | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | VND                    | VND                    |
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b> |                        |                        |
| - Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK Khang Phúc | 22.176.666.534         | 22.176.666.534         |
| - Công ty Cổ phần AKA Việt Nam             | 21.903.643.706         | 22.453.643.706         |
| - Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất  | -                      | 1.898.564.713          |
| - Công ty Cổ phần GLC Vina                 | -                      | 137.088.000.000        |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác       | 113.305.618.871        | 132.109.126.688        |
|                                            | <b>157.385.929.111</b> | <b>315.726.001.641</b> |

**7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                            | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                            | VND                   | VND                   |
| <b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b> |                       |                       |
| - Công ty TNHH DV - TM Ngân Thịnh          | 4.854.351.000         | 4.854.351.000         |
| - Công ty TNHH XPAD                        | -                     | 9.860.069.072         |
| - Các đối tượng khác                       | 35.622.779.941        | 12.426.104.755        |
|                                            | <b>40.477.130.941</b> | <b>27.140.524.827</b> |

**8 . PHẢI THU KHÁC**

|                                  | 30/06/2026            |                         | 01/01/2026            |                         |
|----------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                  | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng                |
|                                  | VND                   | VND                     | VND                   | VND                     |
| <b>a) Ngắn hạn</b>               |                       |                         |                       |                         |
| Phải thu về cổ phần hóa          | 42.217.500            | -                       | 42.217.500            | -                       |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội      | 20.710.095            | -                       | -                     | -                       |
| Phải thu về bảo hiểm y tế        | 3.883.143             | -                       | -                     | -                       |
| Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp | 2.588.762             | -                       | -                     | -                       |
| Tạm ứng                          | 14.680.867.781        | -                       | 14.519.685.595        | -                       |
| Ký cược, ký quỹ                  | 86.326.464            | -                       | 92.100.000            | -                       |
| Cho mượn                         | -                     | -                       | -                     | -                       |
| Các khoản chi hộ                 | -                     | -                       | -                     | -                       |
| Phải thu khác                    | 31.063.756.387        | (14.936.271.351)        | 26.241.160.092        | (14.941.422.251)        |
|                                  | <b>45.900.350.132</b> | <b>(14.936.271.351)</b> | <b>40.895.163.187</b> | <b>(14.941.422.251)</b> |
|                                  | -                     | -                       | -                     | -                       |
| <b>b) Dài hạn</b>                |                       |                         |                       |                         |
| Phải thu về cổ phần hóa          | -                     | -                       | 96.245.200            | -                       |
| Ký cược, ký quỹ                  | 39.500.000            | -                       | 39.500.000            | -                       |
|                                  | <b>39.500.000</b>     | -                       | <b>135.745.200</b>    | -                       |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**9 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

|                | 30/06/2026 |                    | 01/01/2026 |                    |
|----------------|------------|--------------------|------------|--------------------|
|                | Số lượng   | Giá trị<br>VND     | Số lượng   | Giá trị<br>VND     |
| - Tài sản khác | -          | 149.714.451        | -          | 149.714.451        |
|                |            | <b>149.714.451</b> |            | <b>149.714.451</b> |

**10 . NỢ XẤU**

|                                                             | 30/06/2026     |                                  | 01/01/2026     |                                  |
|-------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|----------------|----------------------------------|
|                                                             | Giá gốc<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                                  | 76.080.418.774 | -                                | 78.734.096.774 | 116.743.089                      |
| - <b>Tại Công ty CP Viewtronics Tân Bình</b>                | 1.837.029.388  | -                                | 1.837.029.388  | 116.743.089                      |
| + Công ty TNHH TM - XNK Cường Nga                           | 185.157.864    | -                                | 185.157.864    | 116.743.089                      |
| + Các khoản khác                                            | 1.651.871.524  | -                                | 1.651.871.524  | -                                |
| - <b>Tại Công ty CP Viettronics Thủ Đức</b>                 | 12.006.720.379 | -                                | 12.006.720.379 | -                                |
| + Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức 1                     | 3.923.319.943  | -                                | 3.923.319.943  | -                                |
| + Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Quốc tế Incotec | 6.865.849.178  | -                                | 6.865.849.178  | -                                |
| + Các đối tượng khác                                        | 1.217.551.258  | -                                | 1.217.551.258  | -                                |
| - <b>Tại Công ty CP Điện tử Bình Hòa</b>                    | 3.772.258.106  | -                                | 3.772.258.106  | -                                |
| + Công ty TNHH Kiến Quang                                   | 2.671.677.540  | -                                | 2.671.677.540  | -                                |
| + Cty CP Điện tử Thủ Đức 1                                  | 668.107.020    | -                                | 668.107.020    | -                                |
| + Doanh nghiệp từ nhân TM Ngân Long                         | 97.369.095     | -                                | 97.369.095     | -                                |
| + Cty CP TMDV Bình Minh                                     | 273.131.651    | -                                | 273.131.651    | -                                |
| + Ông Huỳnh Anh Hiệp                                        | 61.972.800     | -                                | 61.972.800     | -                                |
| - <b>Tại Công ty CP Điện tử Biên Hòa</b>                    | 5.137.698.385  | -                                | 5.137.698.385  | -                                |
| + Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn      | 3.249.190.948  | -                                | 3.249.190.948  | -                                |
| + Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Bạch Việt    | 747.000.000    | -                                | 747.000.000    | -                                |
| + Các khách hàng khác                                       | 1.141.507.437  | -                                | 1.141.507.437  | -                                |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**10. NỢ XẤU (TIẾP THEO)**

|                                                               |                       |          |                       |          |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| - Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp                     | 2.133.887.076         | -        | 2.133.887.076         | -        |
| + Công ty Điện tử Công nghiệp CDC                             | 455.085.690           | -        | 455.085.690           | -        |
| + Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa                         | 484.501.900           | -        | 484.501.900           | -        |
| + Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Nam                         | 992.001.169           | -        | 992.001.169           | -        |
| + Các khách hàng khác                                         | 202.298.317           | -        | 202.298.317           | -        |
| - Công ty Cổ phần Công trình Viettronics                      | 2.777.023.275         | -        | 2.777.023.275         | -        |
| + Công ty Liên doanh Golf Hà Nội                              | 484.966.883           | -        | 484.966.883           | -        |
| + Công ty Cổ phần AKA Việt Nam                                | 2.189.952.992         | -        | 2.189.952.992         | -        |
| + Công ty Phát triển Công nghệ & Thương mại Đồng Đa           | 102.103.400           | -        | 102.103.400           | -        |
| - Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam                    | 48.415.802.165        | -        | 51.069.480.165        | -        |
| + Công ty Điện tử Công nghiệp                                 | 1.161.897.311         | -        | 1.161.897.311         | -        |
| + Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Phúc Thọ                     | 2.800.000.000         | -        | 2.800.000.000         | -        |
| + Công ty TNHH MTV Thương mại Đầu tư Phát triển Đô thị        | -                     | -        | 2.653.678.000         | -        |
| + Công ty TNHH đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu Khang Phúc | 22.176.666.534        | -        | 22.176.666.534        | -        |
| + Công ty cổ phần AKA Việt Nam                                | 21.013.690.714        | -        | 21.013.690.714        | -        |
| + Các khách hàng khác                                         | 1.263.547.606         | -        | 1.263.547.606         | -        |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                                | <b>14.509.893.089</b> | <b>-</b> | <b>14.509.893.089</b> | <b>-</b> |
| - Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam            | 4.926.851.000         | -        | 4.926.851.000         | -        |
| + Công ty TNHH TMDV Ngân Thịnh                                | 4.854.351.000         | -        | 4.854.351.000         | -        |
| + Các đối tượng khác                                          | 72.500.000            | -        | 72.500.000            | -        |
| - Tại Công ty CP Viettronics Thủ Đức                          | 7.145.249.631         | -        | 7.145.249.631         | -        |
| + Foshan Runpeng Electronic Limited Company                   | 1.803.716.580         | -        | 1.803.716.580         | -        |
| + Xin Ying Global Limited                                     | 4.960.882.650         | -        | 4.960.882.650         | -        |
| + Các đối tượng khác                                          | 380.650.401           | -        | 380.650.401           | -        |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**10. NỢ XẤU (TIẾP THEO)**

|                                                           |                        |                      |                        |                      |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| - Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp                 | 2.437.792.458          | -                    | 2.437.792.458          | -                    |
| + Công ty TNHH Thương mại và Quảng cáo Nhị Hà             | 500.000.000            | -                    | 500.000.000            | -                    |
| + Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật và Môi trường (ENTECH) | 675.552.398            | -                    | 675.552.398            | -                    |
| + Công ty TNHH một thành viên M Thắng                     | 900.000.000            | -                    | 900.000.000            | -                    |
| + Công ty TNHH Công nghệ ECA                              | 270.000.000            | -                    | 270.000.000            | -                    |
| + Các đối tượng khác                                      | 92.240.060             | -                    | 92.240.060             | -                    |
| <b>Phải thu về cho vay</b>                                | <b>900.000.000</b>     | <b>-</b>             | <b>900.000.000</b>     | <b>-</b>             |
| - Tại Công ty CP Viettronics Thủ Đức                      | 900.000.000            | -                    | 900.000.000            | -                    |
| + Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1                       | 900.000.000            | -                    | 900.000.000            | -                    |
| <b>Phải thu khác</b>                                      | <b>23.289.863.157</b>  | <b>5.631.000.000</b> | <b>22.419.863.157</b>  | <b>4.761.000.000</b> |
| - Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam                | 5.226.238.683          | -                    | 5.226.238.683          | -                    |
| + Công ty TNHH TMDV Ngân Thịnh                            | 2.107.997.573          | -                    | 2.107.997.573          | -                    |
| + Công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng                       | 400.800.204            | -                    | 400.800.204            | -                    |
| + Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Phúc Thọ                 | 2.717.440.906          | -                    | 2.717.440.906          | -                    |
| - Tại Công ty CP Viettronics Thủ Đức                      | 8.330.000.000          | 5.631.000.000        | 7.460.000.000          | 4.761.000.000        |
| + Công ty Cổ phần Xây dựng Toàn Lộc                       | 8.330.000.000          | 5.631.000.000        | 7.460.000.000          | 4.761.000.000        |
| - Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa                        | 6.719.188.518          | -                    | 6.719.188.518          | -                    |
| + Doanh nghiệp tư nhân thương mại Ngân Long               | 2.570.029.600          | -                    | 2.570.029.600          | -                    |
| + Công ty TNHH Kiến Quang                                 | 2.200.000.000          | -                    | 2.200.000.000          | -                    |
| + Công ty Cổ phần Tập đoàn Tecco                          | 1.949.158.918          | -                    | 1.949.158.918          | -                    |
| - Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp                 | 2.757.042.460          | -                    | 2.757.042.460          | -                    |
| + Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa                     | 1.508.127.600          | -                    | 1.508.127.600          | -                    |
| + Công ty TNHH Kỹ thuật TICO                              | 931.367.889            | -                    | 931.367.889            | -                    |
| + Các khách hàng khác                                     | 317.546.971            | -                    | 317.546.971            | -                    |
| - Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình                    | 257.393.496            | -                    | 257.393.496            | -                    |
| + Các khách hàng khác                                     | 257.393.496            | -                    | 257.393.496            | -                    |
|                                                           | <b>114.780.175.020</b> | <b>5.631.000.000</b> | <b>116.563.853.020</b> | <b>4.877.743.089</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**11 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 30/06/2026            |                         | 01/01/2026            |                         |
|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá gốc               | Dự phòng                |
|                                     | VND                   | VND                     | VND                   | VND                     |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 12.875.369.434        | (3.734.528.551)         | 9.576.397.046         | (4.371.293.690)         |
| Công cụ, dụng cụ                    | 168.882.537           | (75.848.878)            | 191.274.909           | (75.848.878)            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 30.414.069.099        | (4.786.551.975)         | 25.681.802.832        | (4.002.110.685)         |
| Thành phẩm                          | 33.011.101.019        | (16.979.142.959)        | 31.000.914.933        | (16.961.555.834)        |
| Hàng hoá                            | 18.221.106.990        | (5.133.998.889)         | 13.968.383.190        | (6.140.358.131)         |
| Hàng gửi đi bán                     | -                     | -                       | 708.937.313           | -                       |
|                                     | <b>94.690.529.079</b> | <b>(30.710.071.252)</b> | <b>81.127.710.223</b> | <b>(31.551.167.218)</b> |

**12 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN****Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                     | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                     | VND                  | VND                  |
| Xây dựng cơ bản dở dang                             | 9.952.321.851        | 9.952.321.851        |
| - Công trình tại Trường cao đẳng Viettronics        | 621.809.578          | 621.809.578          |
| - Công trình VTB Green Building tại 06 Phạm Văn Hai | 9.330.512.273        | 9.330.512.273        |
|                                                     | <b>9.952.321.851</b> | <b>9.952.321.851</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                   |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                   | VND                             | VND                       | VND                  | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                        |                       |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                       | 164.516.027.090        | 53.273.325.199        | 18.551.442.974                  | 972.802.480               | 960.935.132          | 238.274.532.875        |
| - Mua trong kì                      | -                      | 72.000.000            | -                               | 32.615.720                | -                    | -                      |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | -                      | -                     | -                               | -                         | -                    | -                      |
| - Tăng khác                         | -                      | -                     | -                               | -                         | -                    | -                      |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư   | -                      | -                     | -                               | -                         | -                    | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | -                     | -                               | -                         | -                    | -                      |
| - Giảm khác                         | -                      | (67.200.000)          | -                               | -                         | -                    | -                      |
| <b>Số dư cuối kì</b>                | <b>164.516.027.090</b> | <b>53.278.125.199</b> | <b>18.551.442.974</b>           | <b>1.005.418.200</b>      | <b>960.935.132</b>   | <b>238.311.948.595</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                       |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                       | 102.290.162.922        | 47.757.699.409        | 17.099.427.167                  | 925.356.353               | 227.506.397          | 168.300.152.248        |
| - Khấu hao trong kì                 | 1.937.607.673          | 1.077.108.120         | 139.566.450                     | 14.398.248                | 66.881.526           | 3.235.562.017          |
| - Tăng khác                         | -                      | -                     | -                               | -                         | -                    | -                      |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư   | -                      | -                     | -                               | -                         | -                    | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | -                     | -                               | -                         | -                    | -                      |
| - Giảm khác                         | -                      | (67.200.000)          | -                               | -                         | -                    | (67.200.000)           |
| <b>Số dư cuối kì</b>                | <b>104.227.770.595</b> | <b>48.767.607.529</b> | <b>17.238.993.617</b>           | <b>939.754.601</b>        | <b>294.387.923</b>   | <b>171.468.514.265</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                        |                       |                                 |                           |                      |                        |
| Tại ngày đầu năm                    | 62.225.864.168         | 5.515.625.790         | 1.452.015.807                   | 47.446.127                | 733.428.735          | 69.974.380.627         |
| Tại ngày cuối kì                    | <b>60.288.256.495</b>  | <b>4.510.517.670</b>  | <b>1.312.449.357</b>            | <b>65.663.599</b>         | <b>666.547.209</b>   | <b>66.843.434.330</b>  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**15 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Nguyên giá                      | Quyền sử dụng đất     | Quyền phát hành    | Bản quyền, bằng sáng chế | ... | Tài sản cố định vô hình khác |                       | Cộng |
|---------------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------|-----|------------------------------|-----------------------|------|
|                                 | VND                   | VND                | VND                      | VND | VND                          | VND                   | VND  |
| Số dư đầu năm                   | 43.964.970.144        | 536.082.922        | -                        | -   | 1.603.031.640                | 46.104.084.706        |      |
| - Mua trong kì                  | -                     | -                  | -                        | -   | -                            | -                     | -    |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | -                     | -                  | -                        | -   | -                            | -                     | -    |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh   | -                     | -                  | -                        | -   | -                            | -                     | -    |
| - Tăng khác                     | -                     | -                  | -                        | -   | -                            | -                     | -    |
| - Thanh lý, nhượng bán          | -                     | -                  | -                        | -   | -                            | -                     | -    |
| - Giảm khác                     | -                     | -                  | -                        | -   | -                            | -                     | -    |
| <b>Số dư cuối kì</b>            | <b>43.964.970.144</b> | <b>536.082.922</b> | -                        | -   | <b>1.603.031.640</b>         | <b>46.104.084.706</b> |      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                       |                    |                          |     |                              |                       |      |
| Số dư đầu năm                   | 9.966.098.765         | 536.082.922        | -                        | -   | 1.515.006.386                | 12.017.188.073        |      |
| - Khấu hao trong kì             | 304.500.276           | -                  | -                        | -   | 19.341.750                   | 323.842.026           |      |
| - Tăng khác                     | -                     | -                  | -                        | -   | -                            | -                     | -    |
| - Thanh lý, nhượng bán          | -                     | -                  | -                        | -   | -                            | -                     | -    |
| - Giảm khác                     | -                     | -                  | -                        | -   | -                            | -                     | -    |
| <b>Số dư cuối kì</b>            | <b>10.270.599.041</b> | <b>536.082.922</b> | -                        | -   | <b>1.534.348.136</b>         | <b>12.341.030.099</b> |      |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                       |                    |                          |     |                              |                       |      |
| Tại ngày đầu năm                | 33.998.871.379        | -                  | -                        | -   | 88.025.254                   | 34.086.896.633        |      |
| Tại ngày cuối kì                | <b>33.694.371.103</b> | -                  | -                        | -   | <b>68.683.504</b>            | <b>33.763.054.607</b> |      |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**16 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**  
**a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

|                               | Quyền sử dụng đất    |                       | Nhà | Nhà và quyền sử dụng đất |     | Cơ sở hạ tầng         | Tài sản cố định khác |                       | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|-----|--------------------------|-----|-----------------------|----------------------|-----------------------|------|
|                               | VND                  | VND                   |     | VND                      | VND |                       | VND                  | VND                   | VND  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                       |     |                          |     |                       |                      |                       |      |
| Số dư đầu năm                 | 3.811.392.900        | 13.156.179.820        |     |                          | -   | 24.152.469.405        | -                    | 41.120.042.125        |      |
| - Mua trong kì                | -                    | -                     | -   | -                        | -   | -                     | -                    | -                     | -    |
| - Tặng khác                   | -                    | -                     | -   | -                        | -   | -                     | -                    | -                     | -    |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                    | -                     | -   | -                        | -   | -                     | -                    | -                     | -    |
| - Giảm khác                   | -                    | -                     | -   | -                        | -   | -                     | -                    | -                     | -    |
| <b>Số dư cuối kì</b>          | <b>3.811.392.900</b> | <b>13.156.179.820</b> |     |                          | -   | <b>24.152.469.405</b> | -                    | <b>41.120.042.125</b> |      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                       |     |                          |     |                       |                      |                       |      |
| Số dư đầu năm                 | 2.169.390.752        | 8.932.364.239         |     |                          | -   | 21.218.343.115        | -                    | 32.320.098.106        |      |
| - Khấu hao trong kì           | 29.408.994           | 87.996.162            |     |                          | -   | 198.022.236           | -                    | 315.427.392           |      |
| - Tăng khác                   | -                    | -                     | -   | -                        | -   | -                     | -                    | -                     | -    |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                    | -                     | -   | -                        | -   | -                     | -                    | -                     | -    |
| - Giảm khác                   | -                    | -                     | -   | -                        | -   | -                     | -                    | -                     | -    |
| <b>Số dư cuối kì</b>          | <b>2.198.799.746</b> | <b>9.020.360.401</b>  |     |                          | -   | <b>21.416.365.351</b> | -                    | <b>32.635.525.498</b> |      |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                       |     |                          |     |                       |                      |                       |      |
| Tại ngày đầu năm              | 1.642.002.148        | 4.223.815.581         |     |                          | -   | 2.934.126.290         | -                    | 8.799.944.019         |      |
| Tại ngày cuối kì              | <b>1.612.593.154</b> | <b>4.135.819.419</b>  |     |                          | -   | <b>2.736.104.054</b>  | -                    | <b>8.484.516.627</b>  |      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**17 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                                 | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>              |                      |                      |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng       | -                    | 6.320.000            |
| Chi phí sửa chữa                | 3.492.657.208        | 4.035.259.027        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.093.582.826        | 2.371.580.831        |
|                                 | <b>5.586.240.034</b> | <b>6.413.159.858</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>               |                      |                      |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng      | 320.941.478          | 384.054.934          |
| Chi phí sửa chữa                | 856.747.139          | 863.122.818          |
| Chi phí thuê văn phòng          | 3.077.939.413        | 3.126.666.685        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác  | 1.129.118.263        | 1.646.711.185        |
|                                 | <b>5.384.746.293</b> | <b>6.020.555.622</b> |

**19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                               | 30/06/2026            |                       | 01/01/2026            |                       |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                               | Giá trị               | Số có khả năng trả    | Giá trị               | Số có khả năng trả    |
|                                               | VND                   | nợ                    | VND                   | nợ                    |
| <b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>         |                       |                       |                       |                       |
| Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại - HK     | -                     | -                     | 14.430.087.961        | 14.430.087.961        |
| Công ty Cổ phần tiết kiệm năng lượng ESE CORP | 6.591.083.832         | 6.591.083.832         | 6.591.083.832         | 6.591.083.832         |
| Công ty Cổ phần Chế tạo thiết bị Đông Anh     | 7.579.171.121         | 7.579.171.121         | 7.579.171.121         | 7.579.171.121         |
| Công ty Cổ phần MEDITRONIC                    | -                     | -                     | 4.534.830.000         | 4.534.830.000         |
| Công ty Cổ phần kỹ thương O&C                 | -                     | -                     | 7.850.148.074         | 7.850.148.074         |
| Phải trả các đối tượng khác                   | 27.183.846.410        | 27.183.846.410        | 33.410.296.357        | 33.410.296.357        |
|                                               | <b>41.354.101.363</b> | <b>41.354.101.363</b> | <b>74.395.617.345</b> | <b>74.395.617.345</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**20 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|                                                      | <u>30/06/2026</u>            | <u>01/01/2026</u>            |
|------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                      | VND                          | VND                          |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                   |                              |                              |
| - Công ty Cổ phần Kỹ thuật năng lượng Tân Thành Phát | 20.091.890.697               | 10.705.150.977               |
| - Ngân hàng TMCP An Bình                             | 11.186.559.608               | -                            |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác            | 11.357.274.333               | 2.434.544.511                |
|                                                      | <u><b>42.635.724.638</b></u> | <u><b>13.139.695.488</b></u> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**22 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**a) Ngắn hạn**

|                                        | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm  | Số phải nộp trong kì  | Số đã thực nộp trong kì | Số phải thu cuối kì  | Số phải nộp cuối kì  |
|----------------------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                                        | VND                 | VND                  | VND                   | VND                     | VND                  | VND                  |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | 49.473.803          | 1.314.325.000        | 13.057.198.865        | 13.785.166.504          | 53.591.751           | 590.475.309          |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt                 | -                   | -                    | -                     | -                       | -                    | -                    |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              | -                   | -                    | 31.037.562            | 31.037.562              | -                    | -                    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | 576.853.281         | 2.242.876.553        | 3.042.341.086         | 3.573.548.220           | 467.920.486          | 1.602.736.624        |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | 1.488.395           | 113.024.233          | 684.010.639           | 563.343.968             | 17.173.000           | 249.375.509          |
| Thuế Tài nguyên                        | -                   | -                    | -                     | -                       | -                    | -                    |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất            | 307.977.117         | 53.374.500           | 7.567.947.469         | 6.706.134.093           | 1.005.138.607        | 1.612.349.366        |
| Thuế bảo vệ môi trường                 | -                   | -                    | -                     | -                       | -                    | -                    |
| Các loại thuế khác                     | -                   | -                    | -                     | -                       | -                    | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | -                    | 60.000                | 60.000                  | -                    | -                    |
|                                        | <b>935.792.596</b>  | <b>3.723.600.286</b> | <b>24.382.595.621</b> | <b>24.659.290.347</b>   | <b>1.543.823.844</b> | <b>4.054.936.808</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**23 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                                           | <u>30/06/2026</u>            | <u>01/01/2026</u>            |
|-----------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                           | VND                          | VND                          |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                        |                              |                              |
| - Trích trước tiền thuê đất                               | 601.099.492                  | 601.099.492                  |
| - Chi phí hỗ trợ quảng cáo nhà phân phối khu vực phía Nam | -                            | 497.235.027                  |
| - Chi phí vận chuyển lắp đặt                              | 115.116.078                  | 204.424.000                  |
| - Chi phí bán hàng                                        | -                            | -                            |
| - Chi phí phải trả khác                                   | 3.925.012.409                | 3.432.134.929                |
|                                                           | <u><b>4.641.227.979</b></u>  | <u><b>4.734.893.448</b></u>  |
|                                                           | -                            | -                            |
| <b>b) Dài hạn</b>                                         |                              |                              |
| - Trích chi phí thuê KCN Cái Lái                          | -                            | 5.020.017.230                |
| - Chi phí phải trả khác                                   | 15.998.907.035               | 10.699.999.965               |
|                                                           | <u><b>15.998.907.035</b></u> | <u><b>15.720.017.195</b></u> |

**24 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|                                                     | <u>30/06/2026</u> | <u>01/01/2026</u>         |
|-----------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|
|                                                     | VND               | VND                       |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                  |                   |                           |
| - Doanh thu nhận trước                              | -                 | 347.900.000               |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | -                 | -                         |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác           | -                 | -                         |
|                                                     | <u>-</u>          | <u><b>347.900.000</b></u> |

**25 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                      | <u>30/06/2026</u>            | <u>01/01/2026</u>            |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                      | VND                          | VND                          |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                   | 18.132.708.769               | 6.549.941.564                |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết        | -                            | -                            |
| - Kinh phí công đoàn                 | 394.964.510                  | 311.055.749                  |
| - Bảo hiểm xã hội                    | 42.665.260                   | -                            |
| - Bảo hiểm y tế                      | -                            | 147.841                      |
| - Bảo hiểm thất nghiệp               | -                            | -                            |
| - Phải trả về cổ phần hoá            | 25.927.500                   | 25.927.500                   |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn      | 3.921.130.150                | 3.688.130.150                |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả         | -                            | -                            |
| - CBCNV ứng tiền mua đất tại Long An | 1.302.400.000                | 1.302.400.000                |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 12.445.621.349               | 1.222.280.324                |
| <b>b) Dài hạn</b>                    | 37.196.084.147               | 37.113.324.147               |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn       | 37.196.084.147               | 37.063.324.147               |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác  | -                            | 50.000.000                   |
|                                      | <u><b>55.328.792.916</b></u> | <u><b>43.663.265.711</b></u> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**26 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                             | 01/01/2026           |  |                       |                      | Trong kì |                       | 30/06/2026           |                       |
|-----------------------------|----------------------|--|-----------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                             | Giá trị              |  | Số có khả năng trả nợ |                      | Tăng     | Giảm                  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|                             | VND                  |  | VND                   |                      |          |                       | VND                  | VND                   |
| <b>Vay ngắn hạn</b>         |                      |  |                       |                      |          |                       |                      |                       |
| - NH TMCP Đầu tư và PT VN   | 8.000.000.000        |  | 8.000.000.000         |                      | -        | 8.000.000.000         | -                    | -                     |
| - Ngân hàng Ngoại thương VN | -                    |  | -                     | 5.467.354.993        |          | 4.467.354.993         | 1.000.000.000        | 1.000.000.000         |
| - Nguyễn Khang Trang        | 317.000.000          |  | 317.000.000           | -                    |          | -                     | 317.000.000          | 317.000.000           |
| - Nguyễn Đức Tường          | 148.000.000          |  | 148.000.000           |                      |          |                       | 148.000.000          | 148.000.000           |
| - Các đối tượng khác        | 200.000.000          |  | 200.000.000           | 229.916.000          |          | -                     | 429.916.000          | 429.916.000           |
|                             | <b>8.665.000.000</b> |  | <b>8.665.000.000</b>  | <b>5.697.270.993</b> |          | <b>12.467.354.993</b> | <b>1.894.916.000</b> | <b>1.894.916.000</b>  |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**30 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                                         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quý khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ            | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                   |
|---------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                                                         | VND                       | VND                     | VND                     | VND                             | VND                   | VND                      | VND                             | VND                    |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                              | <b>438.000.000.000</b>    | <b>26.619.705</b>       | <b>(13.064.952.951)</b> | <b>(19.974.146.692)</b>         | <b>53.234.868.452</b> | <b>(41.533.795.260)</b>  | <b>134.028.576.396</b>          | <b>550.717.169.650</b> |
| Lãi/lỗ trong năm trước                                  | -                         | -                       | -                       | -                               | -                     | 60.868.097.642           | 7.822.079.149                   | 68.690.176.791         |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ( Công ty con)           | -                         | -                       | -                       | -                               | -                     | (875.884.865)            | (725.647.015)                   | (1.601.531.880)        |
| Trích thưởng Ban điều hành, thù lao HĐQT ( Công ty con) | -                         | -                       | -                       | -                               | -                     | (124.111.620)            | (105.888.380)                   | (230.000.000)          |
| Chia cổ tức ( Công ty con)                              | -                         | -                       | -                       | -                               | -                     | -                        | (4.910.604.000)                 | (4.910.604.000)        |
| Biến động vốn chủ sở hữu Cty con                        | -                         | -                       | -                       | -                               | (1.519.684.964)       | 2.993.273.515            | (1.473.588.551)                 | -                      |
| Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu Cty con             | -                         | -                       | -                       | -                               | 8.056.565             | (1.705.208.394)          | 1.697.151.829                   | -                      |
| Điều chỉnh do thoái vốn cty LK                          | -                         | -                       | -                       | -                               | -                     | (5.238.132.945)          | -                               | (5.238.132.945)        |
| Giảm khác                                               | -                         | -                       | 4.222                   | -                               | -                     | 209.993                  | (1.686.021)                     | (1.471.806)            |
| <b>Số dư cuối kì trước</b>                              | <b>438.000.000.000</b>    | <b>26.619.705</b>       | <b>(13.064.948.729)</b> | <b>(19.974.146.692)</b>         | <b>51.723.240.053</b> | <b>14.384.448.066</b>    | <b>136.330.393.407</b>          | <b>607.425.605.810</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                                | <b>438.000.000.000</b>    | <b>26.619.705</b>       | <b>(13.064.948.729)</b> | <b>(19.974.146.692)</b>         | <b>51.723.240.053</b> | <b>14.384.448.066</b>    | <b>136.330.393.407</b>          | <b>607.425.605.810</b> |
| Tăng vốn trong kì này                                   | -                         | -                       | -                       | -                               | -                     | -                        | -                               | -                      |
| Lãi/lỗ trong kì này                                     | -                         | -                       | -                       | -                               | -                     | 4.056.709.931            | 3.793.537.320                   | 7.850.247.251          |
| Phân phối lợi nhuận                                     | -                         | -                       | -                       | -                               | -                     | (7.530.947.118)          | (6.273.572.882)                 | (13.804.520.000)       |
| Trích thưởng Ban điều hành, thù lao HĐQT ( Công ty con) | -                         | -                       | -                       | -                               | -                     | (868.222.422)            | (731.777.578)                   | (1.600.000.000)        |
| Tăng khác                                               | -                         | -                       | -                       | -                               | -                     | 7.027.589.110            | -                               | 7.027.589.110          |
| Giảm khác                                               | -                         | -                       | -                       | -                               | (151.959.718)         | -                        | (6.522.047.521)                 | (6.674.007.239)        |
| <b>Số dư cuối kì này</b>                                | <b>438.000.000.000</b>    | <b>26.619.705</b>       | <b>(13.064.948.729)</b> | <b>(19.974.146.692)</b>         | <b>51.571.280.335</b> | <b>17.069.577.567</b>    | <b>126.596.532.747</b>          | <b>600.224.914.932</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                             | Tỷ lệ (%)   | Cuối kỳ VND            | Tỷ lệ (%)   | Đầu kỳ VND             |
|-----------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| - Tập đoàn Geleximco - CTCP | 87,97%      | 385.297.500.000        | 87,97%      | 385.297.500.000        |
| - Các cổ đông khác          | 12,03%      | 52.702.500.000         | 12,03%      | 52.702.500.000         |
|                             | <b>100%</b> | <b>438.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>438.000.000.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                    | Từ ngày<br>01/01/2026 đến<br>VND | Từ ngày<br>01/01/2025 đến<br>VND |
|----------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                          | 438.000.000.000                  | 438.000.000.000                  |
| - Vốn góp đầu kỳ                                   | 438.000.000.000                  | 438.000.000.000                  |
| - Vốn góp tăng trong kỳ                            | -                                | -                                |
| - Vốn góp giảm trong kỳ                            | -                                | -                                |
| - Vốn góp cuối kỳ                                  | 438.000.000.000                  | 438.000.000.000                  |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                          | -                                | -                                |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước   | -                                | -                                |
| - Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này | -                                | -                                |

**d) Cổ phiếu**

|                                                           | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|-----------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                       | 43.800.000 | 43.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                    | 43.800.000 | 43.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 43.800.000 | 43.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)             | 43.800.000 | 43.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 43.800.000 | 43.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                           | -          | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | -          | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)                     | 10.000     | 10.000     |

**34 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                          | Từ ngày<br>01/04/2026 đến<br>30/06/2026 | Từ ngày 01/04/2025<br>đến 30/06/2025 |
|------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng                       | 46.379.134.914                          | 107.282.852.422                      |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ               | 24.436.861.636                          | -                                    |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 4.699.736.070                           | -                                    |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng              | -                                       | -                                    |
|                                          | <b>75.515.732.620</b>                   | <b>107.282.852.422</b>               |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**36 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                   | Từ ngày<br>01/04/2026 đến<br>30/06/2026 | Từ ngày 01/04/2025<br>đến 30/06/2025 |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                     | 38.770.968.133                          | 76.119.627.423                       |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                       | -                                       | -                                    |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                   | 4.271.285.514                           | -                                    |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -                                       | (1.552.574)                          |
|                                                   | <b>43.042.253.647</b>                   | <b>76.118.074.849</b>                |

**38 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                     | Từ ngày<br>01/04/2026 đến<br>30/06/2026<br>VND | Từ ngày 01/04/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                           | 4.644.147.245                                  | 1.369.034.735                               |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm        | -                                              | -                                           |
| Lãi bán các khoản đầu tư                            | -                                              | -                                           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                         | 128.577.500                                    | -                                           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kì            | 43.910.306                                     | 18.976.882                                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kì | -                                              | 53.795.538                                  |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                  | 16.697.726                                     | 1.233.267.848                               |
|                                                     | <b>4.833.332.777</b>                           | <b>2.675.075.003</b>                        |

**39 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                             | Từ ngày<br>01/04/2026 đến<br>30/06/2026<br>VND | Từ ngày 01/04/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Lãi tiền vay                                                | 11.818.823,0                                   | 27.012.248,0                                |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm                | -                                              | -                                           |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                   | -                                              | -                                           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kì                     | 24.491.030,0                                   | 127.075.147,0                               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kì          | -                                              | -                                           |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | -                                              | -                                           |
| Chi phí tài chính khác                                      | 2.561.567,0                                    | (2.561.567,0)                               |
|                                                             | <b>38.871.420</b>                              | <b>151.525.828</b>                          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**40 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                      | Từ ngày<br>01/04/2026 đến | Từ ngày 01/04/2025<br>đến 30/06/2025 |
|--------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|
|                                      | VND                       | VND                                  |
| Chi phí nhân viên                    | 1.743.556.564             | 2.302.735.718                        |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì      | (176.192.646)             | 66.601.079                           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng             | 222.925.807               | 364.406.995                          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                | 1.362.942.269             | 1.342.234.833                        |
| Chi phí bảo hành                     | -                         | 574.447.103                          |
| Chi phí hoa hồng môi giới            | -                         | 1.761.112.739                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 5.401.627.687             | 5.915.455.433                        |
| Chi phí khác bằng tiền               | 1.368.243.432             | (942.797.357)                        |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm | -                         | -                                    |
| Các khoản ghi giảm khác              | 67.296.945                | -                                    |
|                                      | <b>9.990.400.058</b>      | <b>11.384.196.543</b>                |

**41 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                              | Từ ngày<br>01/04/2026 đến<br>30/06/2026 | Từ ngày 01/04/2025<br>đến 30/06/2025 |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|
|                                              | VND                                     | VND                                  |
| Chi phí nhân viên quản lý                    | 11.299.010.881                          | 10.524.964.856                       |
| Chi phí vật liệu quản lý                     | 6.270.978                               | 178.419.375                          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                    | 13.746.250                              | 122.328.760                          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                        | 317.223.717                             | 800.928.547                          |
| Thuế, phí và lệ phí                          | 2.141.556.001                           | 2.817.492.284                        |
| Chi phí dự phòng                             | (4.877.575.960)                         | 375.681.994                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                    | 2.335.667.279                           | 2.086.443.203                        |
| Chi phí khác bằng tiền                       | 3.819.092.905                           | 3.048.717.889                        |
| Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác | -                                       | -                                    |
|                                              | <b>15.054.992.051</b>                   | <b>19.954.976.908</b>                |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**42 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | Từ ngày<br>01/04/2026 đến<br>30/06/2026 | Từ ngày 01/04/2025<br>đến 30/06/2025 |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|
|                                                  | VND                                     | VND                                  |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | -                                       | 366.181.818                          |
| Thu tiền bồi thường                              | -                                       | -                                    |
| Tiền phạt thu được                               | -                                       | 217.263.699                          |
| Thuế được giảm                                   | -                                       | -                                    |
| Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả       | -                                       | -                                    |
| Thu nhập khác                                    | 843.407.383                             | 530.843.675                          |
|                                                  | <b>843.407.383</b>                      | <b>1.114.289.192</b>                 |

**43 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                                                    | Từ ngày<br>01/04/2026 đến | Từ ngày 01/04/2025<br>đến 30/06/2025 |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|
|                                                                    | VND                       | VND                                  |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | -                         | -                                    |
| Xuất hàng tồn kho trả bảo hiểm tiền bồi thường                     | -                         | -                                    |
| Các khoản bị phạt                                                  | 492.593                   | 122.210.055                          |
| Chi phí khác                                                       | 237.158.117               | 73.901.631                           |
|                                                                    | <b>237.650.710</b>        | <b>196.111.686</b>                   |

**36 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                   | Từ ngày<br>01/01/2026 đến<br>ngày 30/06/2026 | Từ ngày<br>01/01/2025 đến<br>ngày 30/06/2025 |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                   | VND                                          | VND                                          |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                     | 71.159.131.438                               | 102.965.265.425                              |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                   | 4.271.285.514                                | -                                            |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -                                            | (1.552.574)                                  |
|                                                   | <b>75.430.416.952</b>                        | <b>102.963.712.851</b>                       |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**38 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                     | Từ ngày<br>01/01/2026 đến<br>ngày 30/06/2026 | Từ ngày<br>01/01/2025 đến<br>ngày 30/06/2025 |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                     | VND                                          | VND                                          |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                           | 7.102.646.544                                | 3.191.935.434                                |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm        | -                                            | -                                            |
| Lãi bán các khoản đầu tư                            | -                                            | -                                            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                         | 128.577.500                                  | -                                            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kì            | 43.910.306                                   | 18.976.882                                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kì | -                                            | 53.795.538                                   |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                  | 16.697.726                                   | 1.233.267.848                                |
|                                                     | <b>7.291.832.076</b>                         | <b>4.497.975.702</b>                         |

**39 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                             | Từ ngày<br>01/01/2026 đến<br>ngày 30/06/2026 | Từ ngày<br>01/01/2025 đến<br>ngày 30/06/2025 |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                             | VND                                          | VND                                          |
| Lãi tiền vay                                                | 58.068.513                                   | 27.012.248                                   |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm                | -                                            | -                                            |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                   | -                                            | -                                            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kì                     | 24.491.030                                   | 129.976.792                                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kì          | -                                            | -                                            |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | -                                            | -                                            |
| Chi phí tài chính khác                                      | 2.561.567                                    | -                                            |
|                                                             | <b>85.121.110</b>                            | <b>156.989.040</b>                           |

**40 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                      | Từ ngày<br>01/01/2026 đến | Từ ngày<br>01/01/2025 đến |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                      | VND                       | VND                       |
| Chi phí nhân viên                    | 4.877.669.589             | 5.622.808.689             |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì      | (176.192.646)             | 66.601.079                |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng             | 445.842.764               | 364.406.995               |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                | 2.723.884.538             | 2.702.506.875             |
| Chi phí bảo hành                     | 169.677                   | 574.447.103               |
| Chi phí hoa hồng môi giới            | -                         | 1.761.112.739             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 9.194.194.878             | 9.806.547.133             |
| Chi phí khác bằng tiền               | 2.196.655.640             | -                         |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm | -                         | -                         |
| Các khoản ghi giảm khác              | 67.296.945                | -                         |
|                                      | <b>19.329.521.385</b>     | <b>20.898.430.613</b>     |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**41 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                              | Từ ngày<br>01/01/2026 đến<br>ngày 30/06/2026 | Từ ngày<br>01/01/2025 đến<br>ngày 30/06/2025 |
|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                              | VND                                          | VND                                          |
| Chi phí nhân viên quản lý                    | 19.557.070.997                               | 19.195.927.978                               |
| Chi phí vật liệu quản lý                     | 17.483.365                                   | 190.192.381                                  |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                    | 65.103.008                                   | 281.253.356                                  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                        | 634.122.434                                  | 1.117.827.264                                |
| Thuế, phí và lệ phí                          | 4.802.091.112                                | 5.611.054.151                                |
| Chi phí dự phòng                             | (4.877.575.960)                              |                                              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                    | 6.210.900.788                                | 3.301.424.402                                |
| Chi phí khác bằng tiền                       | 6.566.057.973                                | 8.933.031.210                                |
| Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác | -                                            | -                                            |
|                                              | <b>32.975.253.717</b>                        | <b>39.006.392.736</b>                        |

**42 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | Từ ngày<br>01/01/2026 đến<br>VND | Từ ngày<br>01/01/2025 đến<br>VND |
|--------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | -                                | 366.181.818                      |
| Thu tiền bồi thường                              | -                                | 2.106.334.980                    |
| Tiền phạt thu được                               | -                                | 217.263.699                      |
| Thuế được giảm                                   | 6.551.236.532                    | -                                |
| Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả       | -                                | -                                |
| Thu nhập khác                                    | 1.752.299.875                    | 1.795.767.857                    |
|                                                  | <b>8.303.536.407</b>             | <b>4.485.548.354</b>             |

**43 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                                                    | Từ ngày<br>01/01/2026 đến<br>VND | Từ ngày<br>01/01/2025 đến<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | -                                | -                                |
| Xuất hàng tồn kho trả bảo hiểm tiền bồi thường                     | -                                | 2.270.692.402                    |
| Các khoản bị phạt                                                  | 492.593                          | 122.210.055                      |
| Chi phí khác                                                       | 254.125.253                      | 85.991.845                       |
|                                                                    | <b>254.617.846</b>               | <b>2.478.894.302</b>             |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**48 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Từ ngày<br>01/01/2026 đến<br>ngày 30/06/2026 | Từ ngày<br>01/01/2025 đến<br>ngày 30/06/2025 |
|----------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                  | VND                                          | VND                                          |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 31.046.445.811                               | 83.386.105.036                               |
| Chi phí nhân công                | -                                            | 33.820.131.462                               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 396.568.554                                  | 4.344.548.906                                |
| Chi phí dự phòng                 | -                                            | 358.554.420                                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | -                                            | 8.944.197.233                                |
| Chi phí khác bằng tiền           | -                                            | 31.906.854.819                               |
|                                  | <b>31.443.014.365</b>                        | <b>162.760.391.876</b>                       |

**53 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Mối quan hệ****Tổng tin liên quan**

- Tập đoàn Geleximco - CTCP
- Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức
- Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa
- Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình
- Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa
- Công ty Cổ phần Công trình Viettronics
- Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp
- Công ty Cổ phần Viettronimex
- Công ty Cổ phần Cơ khí điện tử Phú Thọ Hòa
- Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam
- Công ty Điện tử Y tế Kỹ thuật cao
- Công ty TNHH DM Vina
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thái Bình
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế Vigeba
- Công ty Cổ phần Ô tô GEL-O&J
- Công ty Cổ phần Giấy An Hòa

- Công ty mẹ
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên quan của người nội bộ
- Công ty liên quan của người nội bộ
- Công ty liên quan của người nội bộ
- Công ty liên quan của người nội bộ
- Công ty liên quan của người nội bộ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**Thu nhập HĐQT, Ban KS, và Ban điều hành**

Bên liên quan

Tính chất giao dịch Từ 01/01/2026 đến  
30/06/2026Từ 01/01/2025 đến  
30/06/2025'Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị,  
Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Người  
quản lý khác

Lương và thù lao 1.808.876.000

1.165.772.572

**Số dư các bên liên quan****Mối quan hệ**

30/06/2026

01/01/2026

**Phải thu khách hàng**

Công ty con

-

23.673.705

Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp

**Phải thu khác**

Công ty liên kết

230.496.948

230.496.948

Công ty TNHH DM Vina

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

**Người lập biểu****Kế toán trưởng****Phó Tổng Giám đốc****Lê Hữu Nghị****Vũ Văn Tuấn**  
**Đỗ Hoàng Hà**